

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/HS-PT
Ngày: 28-10-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 68/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Thượng Quốc P và 02 đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 40/2024/HS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Thượng Quốc P, sinh năm 1973 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: chăn nuôi; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thượng Công C (chết) và bà Nguyễn Thị S (chết); vợ: Trương Thị Thúy P1; con: có 01 con sinh năm 2000; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. Cao Văn P2, sinh năm 1999 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số E, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn P3 và bà Dương Thị Hoàng O; con: có 01 con sinh năm 2019; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Lê Anh K (T), sinh năm 2001 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số E, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc:

Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L và bà Trần Thị R; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo P3:* Bà Trương Thị Thúy P1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo P3:* Bà Trần Thị Cẩm T1 là Luật sư - Văn phòng luật sư Nguyễn Trần thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo K:* Ông Lê Thanh H là Luật sư - Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 16 giờ ngày 10/6/2023, Thượng Quốc P điều khiển xe mô tô biển số 71B2 - 927.39 đến sạp bán thịt dê của ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1968 ở ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre để đòi tiền do ông T2 mượn trước đó. Khi gặp nhau, cả hai xảy ra cự cãi dẫn đến xô xát thì P bị ông T2 dùng tay đánh trúng mặt nên bỏ chạy về hướng xã M, huyện B và bỏ lại xe tại khu vực sạp bán thịt dê của ông T2. Lúc này, ông T2 điện thoại cho Lê Hoàng P4, sinh năm 1981 ở cùng ấp đến rồi nhờ P4 dẫn xe mô tô biển số 71B2 - 927.39 đến trả lại cho P. Sau khi nhận xe, P liền điện thoại cho bà Đào Thị Ngọc D, sinh năm 1981 ngụ ấp A, xã A, huyện B kể lại sự việc bị ông T2 đánh và nhờ bà D gọi người đến đưa về. Sau đó, bà D điện thoại nhờ Lê Anh K đến rước P về thì K rủ theo Cao Văn P2 rồi cả hai chạy xe đến ấp A để tìm P. Đến nơi, cả hai nhìn thấy ông T2 cầm cây xà beng nên K nói với P quay về lấy dao rồi chờ P2 về nhà của anh Đào Hoàng L1, sinh năm 1996 ở ấp A, thị trấn B để lấy dao. Đến nơi, K vào chuồng gà của anh L1 lấy 02 con dao đã cất giấu trước đó rồi ra xe cho P2 chờ quay trở lại. Thấy K mang dao đến, P liền chạy đến lấy 01 con dao trên tay K rồi xông vào chém nhiều nhát vào ông T2. Bị chém, ông T2 cầm cây xà beng chống đỡ lại thì lúc này P2 cũng lấy tấm thớt trên bàn thịt ném và cầm dao xông vào chém rồi tiếp tục ném đất, đá đồng thời nhặt cây đánh vào người ông T2; K cũng xông đến dùng mũ bảo hiểm đánh ông T2 nhưng bị ông T2 cầm xà beng chống trả làm té ngã xuống đất. Lúc này, cả ba thấy ông T2 chảy máu ở bụng nên dừng lại và mang theo dao tẩu thoát khỏi hiện trường, còn ông T2 bị thương đứt lìa 02 ngón tay, vùng ngực và hông phải nên được người nhà đưa đến bệnh viện cấp cứu, điều trị.

Vật chứng và tài sản thu giữ gồm:

- 01 đoạn gỗ kích thước (0,02 x 0,03 x 0,24)m, màu xám, có một đầu bằng phẳng, đầu còn lại bị gãy không bằng phẳng, nhọn về một bên (thu giữ khi khám nghiệm hiện trường, chưa xử lý);

- Do Thượng Quốc P giao nộp:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh đã qua sử dụng, có gắn sim số 0976635296 và sim số 0766837351;

+ 01 xe mô tô hiệu Honda Wave màu xanh, biển số 71B2 - 927.39, số khung và số máy không xác định được. Qua xác minh nguồn gốc phương tiện xác định xe mô tô biển số 71B2 - 927.39 nhãn hiệu CPI, số loại C110, màu sơn xanh, số máy CPI152FMH001952, số khung VDEPCH001YD001192, chưa xử lý;

- Do Lê Anh K giao nộp:

+ 01 dao tự chế cán liền lưỡi bằng kim loại màu đen dài 77cm, cán hình trụ tròn rỗng đường kính 03cm dài 20cm, lưỡi dài 57cm, mũi nhọn, sắc bén, nơi rộng nhất của lưỡi là 5,5cm, trên phần lưỡi có 04 dấu vết bị biến dạng không rõ hình; vết thứ nhất cách mũi dao 08cm (phần biến dạng có bề rộng 01cm); vết thứ hai cách vết thứ nhất 11cm (phần biến dạng kích thước bề rộng là 0,5cm); vết thứ ba cách vết thứ hai 03cm (phần biến dạng có bề rộng 01cm); vết thứ tư cách vết thứ ba 04cm (phần biến dạng có bề rộng 01cm), trên phần sống dao có vết lõm không rõ hình, chưa xử lý;

+ 01 dao tự chế cán liền lưỡi bằng kim loại màu đen dài 78,5cm, cán hình trụ tròn đường kính 03cm dài 21cm, lưỡi dài 57,5cm, mũi nhọn, sắc bén, nơi rộng nhất của lưỡi là 6,5cm, trên phần sống dao có vết lõm không rõ hình, chưa xử lý;

+ 01 xe mô tô hiệu Honda Vario màu đen, biển số 71C2 - 589.87, số khung MH1KF4110JK380737, số máy KF41E1381650 của Nguyễn Thương H1, sinh năm 1999 ngụ ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Cơ quan điều tra đã xử lý giao trả cho Nguyễn Thương H1.

- 01 thanh kim loại màu đen có nhiều gợn sóng không rõ hình dài 37cm, 01 đầu đập dẹp kích thước 03cm, đầu còn lại bề lệch sang một bên có kích thước 07cm x 04cm không rõ hình. Trên thanh kim loại có ba vết xước; vết xước thứ nhất cách đầu đập 09cm không rõ hình kích thước 05cm x 01cm; vết xước thứ hai cách vết xước thứ nhất 5,5cm không rõ hình có kích thước 0,5cm x 0,5cm; vết xước thứ ba cách vết xước thứ hai là 10cm không rõ hình kích thước 0,2cm x 01cm của ông Đỗ Văn T2 (do ông Đỗ Văn L2, sinh năm 1962 là anh ruột của ông T2 giao nộp, chưa xử lý).

* Tại Bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 254-23/KLTTCT-TTPYBT ngày 07/8/2023, Trung tâm pháp y tỉnh B kết luận Đỗ Văn T2 bị: “Sẹo ngực phải ngang dưới quầng vú kích thước trung bình là 02%; sẹo đùi hông - hố chậu phải kích thước trung bình là 02%; mồm cụt đốt giữa ngón IV bàn tay trái (mất 1 phần đốt giữa) là 04%; mồm cụt đốt giữa ngón V bàn tay trái (mất 1 phần đốt giữa) là 04%. Tổng tỉ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Đỗ Văn T2 tại thời điểm giám định là 11%. Cơ chế hình thành thương tích là do vật sắc nhọn gây ra. 02 con

dao gửi giám định (trong phần mẫu cần giám định) có thể gây ra được các vết thương của ông Đỗ Văn T2.”

* Tại Bản kết luận giám định lại lần thứ 1 tổn thương cơ thể trên người sống số 6205/KLTTCT-C09B ngày 17/10/2023, Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y, xác định tỉ lệ phần trăm tổn thương cơ thể từng thương tích như sau: Sẹo ngực phải kích thước trung bình là 02%; sẹo vùng hông phải kích thước trung bình là 02%; mồm cụt đốt giữa ngón 4 tay trái là 04%; mồm cụt đốt giữa ngón 5 tay trái là 04%. Áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư, xác định tỉ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Đỗ Văn T2 tại thời điểm giám định là 11%.”

* Tại Bản kết luận giám định pháp y tâm thần số 244/KL-VPYTW ngày 15/4/2024, V đối với Thượng Quốc P: “Về y học: Trước, trong khi gây án và hiện nay: Đang sự bị bệnh rối loạn nhân cách thực tổn/Động kinh (F07.0/G40-ICD.10). Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Đang sự bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 40/2024/HS-ST ngày 06-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố các bị cáo Thượng Quốc P, Cao Văn P2 và Lê Anh K phạm tội “Cố ý gây thương tích”;

- Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, q, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thượng Quốc P 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù;

- Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Cao Văn P2 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù;

- Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Anh K 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/8/2024, các bị cáo Cao Văn P2 và Lê Anh K kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 20/8/2024, bị cáo Thượng Quốc P kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung Bản án sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Trương Thị Thúy P1 trình bày bà đã thay bị cáo P cùng với bị cáo P2 và bị cáo K bồi thường xong cho bị hại số tiền 45.649.733 đồng theo Bản án sơ thẩm đã tuyên, bà yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo P được hưởng án treo.

- *Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau:* Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định, về hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo là đúng quy định. Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Thượng Quốc P, Cao Văn P2 và Lê Anh K phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Về kháng cáo của các bị cáo: xét thấy tại cấp phúc thẩm các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới là đã bồi thường xong cho bị hại số tiền 45.649.733 đồng, bị cáo P có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo K có ông ngoại là thương binh nên cần chấp nhận một phần kháng cáo để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo phạm tội có tính chất côn đồ nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo; sửa Bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Thượng Quốc P từ 10 tháng đến 12 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Cao Văn P2 từ 10 tháng đến 12 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Anh K từ 08 tháng đến 10 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bị cáo P không tranh luận.

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo P không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo P tranh luận: Thống nhất về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo P; bị cáo P không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, q, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo là lao động chính trong gia đình, có hoàn cảnh khó khăn, khi

phạm tội là người bị bệnh. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo theo mức hình phạt thấp nhất mà Kiểm sát viên đã đề nghị.

- Bị cáo K không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo K tranh luận: Đây là vụ án có đồng phạm giản đơn; bị cáo K không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có ông ngoại là thương binh. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo K được hưởng án treo.

- Bị cáo P2 không tranh luận.

- Bị cáo P nói lời sau cùng: Bị cáo không có côn đồ.

- Bị cáo K nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng án treo.

- Bị cáo P2 nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo P cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo không có tính chất côn đồ; xét thấy giữa bị cáo P với bị hại có tranh chấp tiền nợ với nhau chỉ là nguyên do nhỏ nhen, sau khi xảy ra cự cãi và xô xát nhau thì bị cáo P đã bỏ chạy, sự việc coi như đã được chấp dứt; tuy nhiên sau đó bị cáo P lại đi đến nơi buôn bán của bị hại và cầm dao xông vào chém bị hại, các bị cáo khác cũng cầm hung khí xông vào đánh, chém bị hại, hậu quả bị hại bị thương tích với tổng với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 11% nên hành vi phạm tội của bị cáo P cùng các đồng phạm là có tính chất côn đồ. Đối với bị cáo P2 mặc dù không thừa nhận dùng dao chém gây thương tích cho bị hại; tuy nhiên bị cáo P và bị cáo K đều khẳng định khi xảy ra đánh nhau thì bị cáo P2 có sử dụng dao xông vào quơ, chém bị hại nhưng không biết có trúng bị hại hay không; bị cáo P2 cũng khai nhận tại phiên tòa sơ thẩm là đồng ý có cầm dao tấn công nhưng do hỗn loạn bị cáo không biết có trúng bị hại không (bút lục số 863); bị hại Đỗ Văn T2 khẳng định bị cáo P2 cầm dao chém trúng ngực bị hại (bút lục số 409, 862); Bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 254-23/KLTTCT-TTPYBT ngày 07/8/2023 của Trung tâm pháp y tỉnh

B kết luận Đỗ Văn T2 bị “Sẹo ngực phải ngang dưới quầng vú kích thước trung bình là 02%”; lẽ đó có căn cứ xác định khi đánh nhau bị cáo P2 có dùng dao chém bị hại gây thương tích. Trên cơ sở hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 17 giờ 30 phút ngày 10/6/2023, tại khu vực sạp bán thịt dê của bị hại Đỗ Văn T2 ở ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Do tính hung hăng và ý thức xem thường sức khỏe của người khác nên các bị cáo Thượng Quốc P, Cao Văn P2 và Lê Anh K đã có hành vi dùng dao là hung khí nguy hiểm, cây, đất, đá, mũ bảo hiểm đánh, chém bị hại Đỗ Văn T2 gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 11%. Với ý thức, hành vi, nguyên nhân, hung khí gây án và hậu quả xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Thượng Quốc P, Cao Văn P2 và Lê Anh K phạm tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung “*Dùng hung khí nguy hiểm*” và “*Có tính chất côn đồ*” theo điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm khi áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo đã xem xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như *đã bồi thường thiệt hại cho bị hại* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; *thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải* theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; riêng bị cáo Thượng Quốc P còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*” được quy định tại điểm q khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho các bị cáo, xử phạt bị cáo P 01 năm 03 tháng tù, xử phạt bị cáo P2 01 năm 03 tháng tù, và xử phạt bị cáo K 01 năm tù là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Mặc dù tại cấp phúc thẩm các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới như: sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo đã liên đới bồi thường xong cho bị hại số tiền 45.649.733 đồng theo Bản án sơ thẩm đã tuyên, bị cáo P được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo K có ông ngoại là thương binh hạng 4/4; tuy nhiên xét thấy các bị cáo phạm tội có 02 tình tiết định khung tăng nặng “*Dùng hung khí nguy hiểm*” và “*Có tính chất côn đồ*”, phạm tội với lỗi cố ý, phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo không chỉ xâm hại đến sức khỏe của bị hại mà còn gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là đã có xem xét giảm nhẹ cho các

bị cáo; mặt khác do các bị cáo phạm tội có tính chất côn đồ nên không đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt hoặc cho các bị cáo được hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của các bị cáo nên kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận, giữ nguyên hình phạt tù theo Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, sửa Bản án sơ thẩm là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Người bào chữa cho bị cáo P đề nghị xử phạt bị cáo P theo mức hình phạt thấp nhất mà Kiểm sát viên đề nghị là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Người bào chữa cho bị cáo K đề nghị cho bị cáo K được hưởng án treo là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các bị cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

1.1. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thượng Quốc P 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

1.2. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Cao Văn P2 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

1.3. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Anh K 01 (một) năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội;

Án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Thượng Quốc P phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.
- Bị cáo Lê Anh K phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.
- Bị cáo Cao Văn P2 phải nộp: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GĐKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Ba Tri (9b);
- VKSND huyện Ba Tri (1b);
- Công an huyện Ba Tri (1b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- UBND xã V, A, B - huyện Ba Tri (3b);
- Các bị cáo (3b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông